UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐƯỜNG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1074 /QĐ-UBND	*Đường An, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II năm 2026 xã Đường An

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Đường An Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định 1499/ QĐ-UBND ngày 26/12/2026 của UBND xã Đường An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã Đường An;

Căn cứ các Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 10/02/2026; Quyết định 1009/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 Ủy ban nhân dân xã đã thực hiện điều chỉnh, phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

UBND xã Đường An Quyết định công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II năm 2026 xã Đường An.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách xã Quý II năm 2026 xã Đường An chi tiết theo các biểu đính kèm.

Điều 2: Hình thức và thời gian công khai: Công khai trên cổng thông tin điện tử xã Đường An, thành phố Hải Phòng; trang thông tin chỉ đạo điều hành của xã; niêm yết tại trụ ở UBND xã trong thời gian 30 ngày.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4: Văn phòng HĐND-UBND xã, Phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, KT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐƯỜNG AN T.P HẢI PHÒNG

Đào Đức Vỹ

T.P HẢI PHÒNG

Xã Đường An

Mẫu biểu số 54

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**		**128.590.405.284**	**128.590.405.284**		**4.718**
I	Thu nội địa không kể dầu thô		128.590.405.284	128.590.405.284		4.718
II	Thu về dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu Viện trợ					
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**243.340.000.000**	**254.362.449.992**	**254.362.449.992**	**105%**	**1.405**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**65.190.000.000**	**106.453.789.636**	**106.453.789.636**	**163%**	**1.956**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	2.460.000.000	31.603.231.868	31.603.231.868	**1285%**	1.161
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	62.730.000.000	74.850.557.768	74.850.557.768	**119%**	2.750
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.150.000.000**	**125.696.401.680**	**125.696.401.680**	**71%**	**1.155**
1	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	88.530.000.000	88.530.000.000	**50%**	2.318
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	37.166.401.680	37.166.401.680	**3441%**	526
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**22.212.258.676**	**22.212.258.676**		**1.249**
V	**Thu kết dư**					
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**243.340.000.000**	**263.186.744.822**	**263.186.744.822**	**108%**	**102**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**243.340.000.000**	**137.490.343.142**	**137.490.343.142**	**57%**	**1.422**
1	Chi đầu tư phát triển	40.677.000.000	39.955.996.332	39.955.996.332	**98%**	1.289
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	196.907.000.000	97.534.346.810	97.534.346.810	**50%**	1.484
3	Chi trả lãi, phí tiền vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi cho vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	4.771.000.000				
8	Các nhiệm vụ chi khác	985.000.000				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					

UBND xã Đường An

Biểu số 113/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiên	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	**243.340.000.000**	**276.499.065.640**	114%
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	2.460.000.000	3.023.881.204	123%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	62.730.000.000	125.566.524.080	200%
3	Thu bổ sung	178.150.000.000	125.696.401.680	71%
-	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	88.530.000.000	50%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	37.166.401.680	3441%
4	Thu chuyển nguồn		22.212.258.676	
	TỔNG SỐ CHI	**243.340.000.000**	**263.186.744.822**	108%
1	Chi đầu tư phát triển	40.677.000.000	39.955.996.332	98%
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	197.892.000.000	97.534.346.810	49%
3	Dự phòng	4.771.000.000		0%

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

Mẫu biểu số 55

ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**356.782.000.000**	**128.590.405.284**	**128.590.405.284**	**36%**	**4.718**
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**178.632.000.000**	**128.590.405.284**	**128.590.405.284**	**72%**	**4.718**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	310.000.000	2.799.674.480	2.799.674.480	**903%**	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000	9.556.805.455	9.556.805.455	**87%**	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	26.293.168.542	26.293.168.542	**82%**	20.505
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000	7.515.953.153	7.515.953.153	**80%**	8.456
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					
6	Các loại phí, lệ phí	9.160.000.000	8.298.485.787	8.298.485.787	**91%**	2.628
	Trđó: Lệ phí trước bạ	*9.000.000.000*	*8.116.467.787*	*8.116.467.787*	**90%**	*2.799*
7	Các khoản thu về nhà, đất	115.272.000.000	72.677.520.622	72.677.520.622	**63%**	4.179
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*					
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	*530.000.000*	*244.942.272*	*244.942.272*	**46%**	
-	*Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*1.650.000.000*	*554.488.740*	*554.488.740*	**34%**	
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*113.092.000.000*	*71.878.089.610*	*71.878.089.610*	**64%**	*4.133*
-	*Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*					
8	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		42.600	42.600		
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển					
12	Thu khác ngân sách	600.000.000	1.448.754.645	1.448.754.645	**241%**	319
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000			**0%**	
14	Thu hồi vốn,cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					
-	*Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế*					
-	*Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuậu sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước*					
II	**Thu về dầu thô**					
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu					
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam					
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu					
7	Thu khác					
IV	**Thu Viện trợ**					
B	**Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác**		**-121.600.221.089**	**-121.600.221.089**		
1	Hoàn thuế GTGT		-121.600.221.089	-121.600.221.089		
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**178.150.000.000**	**106.453.789.636**	**106.453.789.636**	**60%**	**1.956**
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP	177.070.000.000	74.850.557.768	74.850.557.768	**42%**	2.750
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.080.000.000	31.603.231.868	31.603.231.868	**2926%**	1.161

UBND Xã Đường An

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiên		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**356.782.000.000**	**243.340.000.000**	**276.499.065.640**	**180.188.142.134**	**77%**	**74%**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**1.410.000.000**	**930.000.000**	**1.552.226.645**	**772.214.976**	**110%**	**83%**
	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	160.000.000	182.018.000	81.526.000	**114%**	**51%**
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000	650.000.000			**0%**	**0%**
	Thu khác ngân sách	600.000.000	120.000.000	1.370.208.645	690.688.976	**228%**	**576%**
II	**Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %**	**177.222.000.000**	**64.260.000.000**	**127.038.178.639**	**31.507.266.802**	**72%**	**49%**
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			2.297.670.197			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	310.000.000		502.004.283	137.654.374	**162%**	
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000		9.556.805.455		**87%**	
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	17.393.000.000	26.293.168.542	7.546.413.458	**82%**	**43%**
	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000		7.515.953.153		**80%**	
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện						
	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	5.000.000.000	8.116.467.787	4.633.865.675	**90%**	**93%**
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000.000	530.000.000	244.942.272	244.942.272	**46%**	**46%**
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.650.000.000	660.000.000	554.488.740	166.675.503	**34%**	**25%**
	Thu tiền sử dụng đất	113.092.000.000	40.677.000.000	71.878.089.610	18.777.715.520	**64%**	**46%**
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			42.600			
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước			13.746.000			
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			64.800.000			
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	**Thu Viện trợ**						
D	**Thu chuyển nguồn**			**22.212.258.676**	**22.212.258.676**		
E	**Thu kết dư ngân sách**						
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**178.150.000.000**	**178.150.000.000**	**125.696.401.680**	**125.696.401.680**	**71%**	**71%**
1	Bổ sung cân đối	177.070.000.000	177.070.000.000	88.530.000.000	88.530.000.000	**50%**	**50%**
2	Bổ sung có mục tiêu	1.080.000.000	1.080.000.000	37.166.401.680	37.166.401.680	**3441%**	**3441%**

Biểu số 94/CK-NSNN

UBND xã Đường An

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm	Ước thực hiên quý	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG SỐ	**356.782.000.000**	**276.499.065.640**	**77%**	
A	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	**178.632.000.000**	**128.590.405.284**	**72%**	
I	**Thu nội địa không kể dầu thô**	**178.632.000.000**	**128.590.405.284**	**72%**	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	310.000.000	2.799.674.480	**903%**	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.000.000.000	9.556.805.455	**87%**	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	32.210.000.000	26.293.168.542	**82%**	
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.430.000.000	7.515.953.153	**80%**	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện				
6	Lệ phí trước bạ	9.000.000.000	8.116.467.787	**90%**	
7	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	182.018.000	**114%**	
8	Các khoản thu về nhà, đất	115.272.000.000	72.677.520.622	**63%**	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	530.000.000	244.942.272	**46%**	
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.650.000.000	554.488.740	**34%**	
-	Thu tiền sử dụng đất	113.092.000.000	71.878.089.610	**64%**	
-	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		42.600		
10	Thu khác ngân sách	600.000.000	1.448.754.645	**241%**	
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	650.000.000		**0%**	
II	**Thu Viện trợ**				
B	**THU NGÂN SÁCH XÃ ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**	**65.190.000.000**	**32.279.481.778**	**50%**	
1	**Từ các khoản thu phân chia**	**62.730.000.000**		**0%**	
2	**Các khoản thu ngân sách được hưởng 100%**	**2.460.000.000**	**32.279.481.778**	**1312%**	

UBND xã Đường An

Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2026	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**232.186.000.000**	**177.446.339.474**	**76%**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**40.677.000.000**	**137.490.343.142**	**338%**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**40.677.000.000**	**39.955.996.332**	**98%**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.677.000.000	39.955.996.332	98%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công				
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
II	**Chi thường xuyên**	**191.509.000.000**	**97.534.346.810**	**51%**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	104.718.000.000	46.230.005.141	44%	
2	Chi khoa học, công nghệ	390.000.000	69.485.000	18%	
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4.943.000.000	2.244.209.247	45%	
4	Chi văn hoá thông tin	3.871.000.000	1.334.925.853	34%	
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	310.000.000	75.030.162	24%	
6	Chi thể dục thể thao	365.000.000	79.033.200	22%	
7	Chi bảo vệ môi trường	2.981.000.000	449.091.712	15%	
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.397.000.000	252.687.192	6%	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.693.000.000	21.828.410.471	71%	
10	Chi bảo đảm xã hội	38.841.000.000	21.827.375.600	56%	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	4.771.000.000			
VI	**Chi tại nguồn điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**		**39.955.996.332**		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư		39.955.996.332		
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				

* Ghi chú: (1) Chưa kể một số nhiệm vụ, chính sách chi thường xuyên cho an sinh xã hội từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu đã chuyển lên phân bổ và giao trong phần chi cân đối ngân sách địa phương

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐƯỜNG AN

Mẫu biểu số 56.1

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)	
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**243.340.000.000**	**263.186.744.822**	**263.186.744.822**	**108%**	**1.280**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**243.340.000.000**	**137.490.343.142**	**137.490.343.142**	**57%**	**1.422**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**40.677.000.000**	**39.955.996.332**	**39.955.996.332**	**98%**	**1.289**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	40.677.000.000	39.955.996.332	39.955.996.332	**98%**	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	**Chi trả lãi, phí tiền vay**					
III	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**197.892.000.000**	**97.534.346.810**	**97.534.346.810**	**49%**	**1.484**
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	*104.718.000.000*	*46.230.005.141*	*46.230.005.141*	**44%**	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*390.000.000*	*69.485.000*	*69.485.000*	**18%**	
IV	**Chi cho vay**					
V	**Chi viện trợ**					
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**					
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**4.771.000.000**			**0%**	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**					
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**					
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

UBND Xã Đường An

Biểu số 115/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	**243.340.000.000**	**40.677.000.000**	**202.663.000.000**	**137.490.343.142**	**39.955.996.332**	**97.534.346.810**	**400%**	**250%**	**200%**
	Trong đó							**57%**	**98%**	**48%**
1	Chi giáo dục	104.718.000.000		104.718.000.000	46.230.005.141		46.230.005.141			
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	390.000.000		390.000.000	69.485.000		69.485.000	**44%**		**44%**
3	Chi y tế	4.943.000.000		4.943.000.000	2.244.209.247		2.244.209.247	**18%**		**18%**
4	Chi văn hóa, thông tin	3.871.000.000		3.871.000.000	1.334.925.853		1.334.925.853	**45%**		**45%**
5	Chi phát thanh, truyền thanh	310.000.000		310.000.000	1.897.639.162	1.822.609.000	75.030.162	**34%**		**34%**
6	Chi thể dục thể thao	365.000.000		365.000.000	79.033.200		79.033.200	**612%**		**24%**
7	Chi bảo vệ môi trường	2.981.000.000		2.981.000.000	449.091.712		449.091.712	**22%**		**22%**
8	Chi các hoạt động kinh tế	4.397.000.000		4.397.000.000	29.760.648.492	29.507.961.300	252.687.192	**15%**		**15%**
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	30.693.000.000		30.693.000.000	30.453.836.503	8.625.426.032	21.828.410.471	**677%**		**6%**
10	Chi cho công tác xã hội	38.841.000.000		38.841.000.000	21.827.375.600		21.827.375.600	**99%**		**71%**
11	Chi quốc phòng	2.851.000.000		2.851.000.000	1.916.475.232		1.916.475.232	**56%**		**56%**
12	Chi an ninh	2.547.000.000		2.547.000.000	1.227.618.000		1.227.618.000	**67%**		**67%**
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật							**48%**		**48%**
B	Các nhiệm vụ chi khác	985.000.000		985.000.000						
C	Dự phòng ngân sách	4.771.000.000		4.771.000.000				**0%**		**0%**